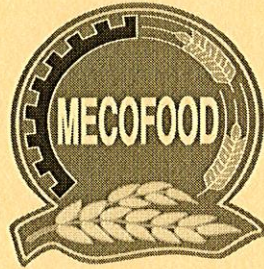
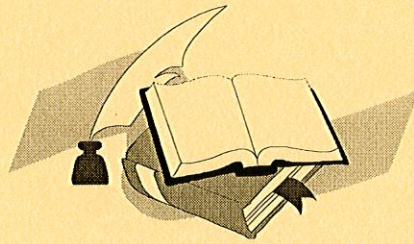


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022



Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		154.274.114.866	182.286.245.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.971.803.256	5.216.580.817
1. Tiền	111		4.971.803.256	5.216.580.817
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.291.291.617	42.119.637.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.533.097.117	42.875.185.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		423.525.000	264.925.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.063.908.000	874.867.917
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.729.238.500)	(1.895.340.450)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		112.958.812.754	134.950.026.479
1. Hàng tồn kho	141		112.958.812.754	134.950.026.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.207.239	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.207.239	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		39.452.206.464	46.495.166.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.000.000	90.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		86.000.000	90.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35.208.805.052	42.106.836.695
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.208.805.052	42.106.836.695
- Nguyên giá	222		124.429.841.059	125.073.100.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.221.036.007)	(82.966.263.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		737.803.229	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(737.803.229)	(737.803.229)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.157.401.412	4.298.130.155
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.157.401.412	4.260.802.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			37.327.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		193.726.321.330	228.781.412.010
C. Nợ phải trả	300		70.995.447.150	107.225.879.948
I. Nợ ngắn hạn	310		70.725.447.150	106.955.879.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.864.777.339	10.821.685.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.047.905.530	6.825.761.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		743.728.123	636.322.531
4. Phải trả người lao động	314		5.194.608.268	3.199.660.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		172.565.600	45.454.545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		758.715.470	1.341.254.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		45.535.000.285	82.842.628.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		720.373.714	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.687.772.821	1.243.113.060
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		122.730.874.180	121.555.532.062

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC 1	Mã số 2	T/M 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.730.874.180	121.555.532.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.004.822.066	2.954.529.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.979.490.296	10.854.441.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		176.165.818	59.016.118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10.803.324.478	10.795.425.060
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		193.726.321.330	228.781.412.010

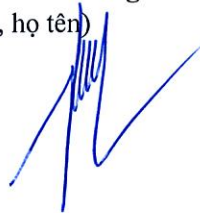
Ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Trưởng ban đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.526.365.629	135.908.913.735	423.631.888.706	443.595.204.361	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	100.100.000		332.300.000	8.309.950	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		103.426.265.629	135.908.913.735	423.299.588.706	443.586.894.411	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	90.509.300.627	120.726.645.521	366.755.089.190	396.564.357.912	
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.916.965.002	15.182.268.214	56.544.499.516	47.022.536.499	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	200.641.496	36.057.761	623.327.819	168.927.792	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.150.474.594	1.241.957.440	5.399.082.880	5.570.296.239	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		872.339.310	1.200.747.838	5.094.855.149	5.444.543.990	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.672.303.221	3.644.999.476	13.559.505.078	12.570.134.701	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.461.714.509	6.802.909.980	25.413.573.442	19.800.594.520	
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		2.833.114.174	3.528.459.079	12.795.665.935	9.250.438.831	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	398.290.186	699.055.293	1.188.551.487	4.307.165.891	
13. Chi phí khác	32	VI.7		10.748.400	275.350.437	49.389.400	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		398.290.186	688.306.893	913.201.050	4.257.776.491	
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.231.404.360	4.216.765.972	13.708.866.985	13.508.215.322	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	660.970.717	860.683.063	2.783.042.507	2.602.390.262	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11					
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.570.433.643	3.356.082.909	10.925.824.478	10.905.825.060	
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61						
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trương Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/10/2022 Đến ngày 31/12/2022

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
			CP Sx kø hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	103 426 265 629	90 509 300 627		90 509 300 627	12 916 965 002	3 672 303 221	5 461 714 509	872 339 310	2 910 607 962	200 641 496	340 244 731	278 135 284		3 173 358 905
Cơ khí	3 884 335 395	4 187 445 367		4 187 445 367	(303 109 972)		278 399 543		(581 509 515)	201 571	41 864 497			(539 443 447)
Bê tông tươi	14 834 329 581	14 027 110 446		14 027 110 446	807 219 135	517 527 248	684 536 085		(394 844 198)	201 571	172 786 741			(221 855 886)
Vật liệu xây dựng	121 716 364	127 270 798		127 270 798	(5 554 434)				(5 554 434)					(5 554 434)
Gạo xuất khẩu	13 576 087 778	11 022 922 840		11 022 922 840	2 553 164 938	1 342 132 596	716 582 746	494 449 596	186 934 404	12 559 349	277 837 294			416 106 055
Gạo nội địa	64 948 660 882	56 206 985 988		56 206 985 988	8 741 674 894	1 618 932 938	2 287 731 671	872 339 310	3 962 670 975	141 103	29 305 150			3 992 117 228
Mỹ nghệ	3 317 785 255	2 901 701 611		2 901 701 611	416 083 644	154 085 592	382 301 887		(120 303 833)	12 961 276	41 864 497	297 990		(65 776 052)
Bao bì	2 613 422 179	1 932 063 649		1 932 063 649	681 358 530	33 451 903	1 112 162 577		(464 255 950)	201 571	41 864 497			(422 189 882)
Gạch không nung	129 928 195	103 799 928		103 799 928	26 128 267	6 172 944			19 955 323					19 955 323
Hoạt động khác											66 045 455			8 000 000
CỘNG	103 426 265 629	90 509 300 627		90 509 300 627	12 916 965 002	3 672 303 221	5 461 714 509	872 339 310	2 910 607 962	200 641 496	406 290 186	278 135 284	8 000 000	3 231 404 360

Người lập biểu

Bùi Văn Kiệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuần Phương

Ngày 10 tháng 01 Năm 2023

Tổng Giám đốc



Đoàn Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm nay	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.231.404.360	4.216.765.972	13.708.866.985	13.508.215.322
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		1.802.970.096	1.899.776.974	7.454.966.811	7.540.403.528
- Các khoản dự phòng	03		730.376.764	655.234.475	554.271.764	(167.734.537)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73.449.225	33.522.145	73.449.225	34.539.359
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.007.858)	(1.249.271)	(4.129.238)	(10.813.661)
- Chi phí lãi vay	06		872.339.310	1.200.747.838	5.094.855.149	5.444.543.990
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.709.531.897	8.004.798.133	26.882.280.696	26.349.154.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.987.714.356)	(10.291.572.325)	5.875.159.084	(8.017.898.717)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.394.155.879	39.422.733.427	21.577.526.000	(70.874.324.058)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.247.757.851)	9.092.262.733	(360.990.453)	(2.517.803.474)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			29.082.000		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(872.339.310)	(1.200.747.838)	(5.094.855.149)	(5.444.543.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.095.000.000)	(1.774.000.000)	(2.632.390.262)	(2.850.806.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					1.006.717.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(58.820.000)	(141.000.000)	(1.423.279.239)	(1.355.623.556)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.842.056.259	43.141.556.130	44.823.450.677	(63.705.129.202)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(280.000)	(37.240.000)	(2.518.700)	(2.543.459.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.007.858	1.249.271	4.129.238	10.813.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		727.858	(35.990.729)	1.610.538	(2.532.646.066)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.907.036.371	83.192.880.475	295.405.302.154	493.609.713.203
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.951.372.317)	(118.553.399.638)	(332.712.930.219)	(422.486.977.029)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.544.486.600)	(7.760.043.360)	(7.544.486.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.044.335.946)	(42.905.005.763)	(45.067.671.425)	63.578.249.574
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.798.448.171	200.559.638	(242.610.210)	(2.659.525.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.175.522.436	5.016.505.045	5.216.580.817	7.876.565.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.167.351)	(483.866)	(2.167.351)	(458.577)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.971.803.256	5.216.580.817	4.971.803.256	5.216.580.817

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2022 Đến ngày 31/12/2022

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	351.027.000	740.576.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.620.776.256	4.476.004.817
Cộng	4.971.803.256	5.216.580.817

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTY CP Acecook Việt Nam	713.428.800	1.016.000.000
Công Ty Lương Thực Long An	821.274.822	1.320.503.085
CMS GROUP M.T. TRADING	885.324.062	
Công Ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	929.600.000	
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
Công Ty Cổ Phần Màng Châu Âu	1.148.050.000	23.100.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	1.438.440.000	2.048.000.000
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	1.712.673.961	1.108.224.378
KIEN FAT TRADING INC	1.989.896.820	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	2.616.857.600	3.810.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Lấp Thương Mại DELTA	4.630.212.509	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	7.761.600.000	12.308.800.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.885.663.543	20.240.482.934
Cộng	35.533.097.117	42.875.185.397

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	55.077.274	
- Công Ty Lương Thực Long An	821.274.822	1.320.503.085

- Chi nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mi Bình Đông	402.559.200	168.845.270
Cộng	1.278.911.296	1.489.348.355

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu khách hàng khác	423.525.000	264.925.000
Cộng	423.525.000	264.925.000

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	2.000.000.000	
- Phải thu khác	63.908.000	874.867.917
Gồm:		
+ Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	63.908.000	
+ Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam		21.001.125
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín		3.321.088
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương		1.592.000
+ Bru Điện Tỉnh Long An - Tổng Công Ty Bru Điện Việt Nam		6.932.353
+ T AND T SUPERMARKET INC		839.743.726
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiểu		2.277.625
Cộng	2.063.908.000	874.867.917

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	86.000.000	90.200.000
Gồm:		
+ Chi nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	86.000.000	86.000.000
+ Chi nhánh Công ty Xăng dầu Long An - PETROLIMEX - Cửa hàng 57		4.200.000
Cộng	86.000.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiểu		91.105.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	43.850.000	63.700.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	92.990.450
Cộng	1.729.238.500	1.895.340.450

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	65.923.374.834	106.298.017.600
- Công cụ, dụng cụ	634.089.457	656.429.373
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.326.770.327	3.267.590.973
- Thành phẩm	42.539.602.713	22.850.805.225
- Hàng hóa	1.465.318.253	1.530.763.641
- Hàng gửi đi bán	69.657.170	346.419.667
Cộng	112.958.812.754	134.950.026.479

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.157.401.412	4.260.802.870
Cộng	4.157.401.412	4.260.802.870

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nâng bù đài hầm, thay CB D/c máy xay PX2- XNLTTP		14.069.103
Lắp đặt, sửa chữa thoát nước nhà kho PX1- XNLTTP		23.258.182
Cộng		37.327.285

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.521.524.877	47.431.248.749	35.841.458.674	1.966.581.865	124.760.814.165
2. Số tăng trong kỳ			467.584.322		467.584.322
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành			467.584.322		467.584.322
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ		798.557.428			798.557.428
- Thanh lý		798.557.428			798.557.428
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.521.524.877	46.632.691.321	36.309.042.996	1.966.581.865	124.429.841.059
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	28.880.937.292	31.732.087.938	25.740.433.550	1.863.164.559	88.216.623.339
2. Tăng trong kỳ	350.884.239	689.796.186	744.197.789	18.091.882	1.802.970.096
3. Giảm trong kỳ		798.557.428			798.557.428
4. Cuối kỳ	29.231.821.531	31.623.326.696	26.484.631.339	1.881.256.441	89.221.036.007
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	10.640.587.585	15.699.160.811	10.101.025.124	103.417.306	36.544.190.826
2. Cuối kỳ	10.289.703.346	15.009.364.625	9.824.411.657	85.325.424	35.208.805.052

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.596.154.260 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.259.757.109 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					

3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Long An (1)	43.173.311.085	56.811.458.850
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)		26.031.169.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)	2.361.689.200	
Cộng	45.535.000.285	82.842.628.350

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 43.173.311.085 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

(2) Hợp đồng tín dụng số 2250.2102-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 21/02/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 0 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;
 - 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
 - 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2735249/HĐTD ngày 14/04/2022

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 2.361.689.200 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Hai Ron	515.900.000	488.134.264
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	992.300.689	466.180.052
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	1.219.964.769	626.688.529
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	3.429.495.240	
Phải trả cho các đối tượng khác	2.707.116.641	9.240.682.250
Cộng	8.864.777.339	10.821.685.095

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thuận Hải Green	410.520.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Phú	429.600.000	
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thành Tín	445.000.000	
Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	331.090.530	1.394.066.487
Cộng	7.047.905.530	6.825.761.487

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		36.802.269
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.042.507	577.390.262
- Thuế thu nhập cá nhân	15.685.616	22.130.000
Cộng	743.728.123	636.322.531

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	52.207.239	
Cộng	52.207.239	

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước tiền thuê đất		
- Trích trước tiền phí sử dụng điện	132.565.600	
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	40.000.000	45.454.545
Cộng	172.565.600	45.454.545

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	599.298.573	379.263.113

- Nhận ký cược, ký quỹ	75.000.000	
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	75.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.416.897	961.990.999
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	84.416.897	108.166.897
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		853.824.102
Cộng	758.715.470	1.341.254.112

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bru điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bru Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.004.822.066	2.954.529.066
Cộng	4.004.822.066	2.954.529.066

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	36.762	36.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.204,24	3.249,52

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	102.708.608.393	135.061.005.846
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	717.657.236	847.907.889
Cộng	103.426.265.629	135.908.913.735

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Doanh thu nội bộ	821.818.656	934.721.625
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	100.100.000	
- Doanh thu giảm giá hàng bán		
Cộng	921.918.656	934.721.625

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	89.652.532.147	119.693.640.722
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	646.632.969	900.874.725
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	210.135.511	132.130.074
Cộng	90.509.300.627	120.726.645.521

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Giá vốn nội bộ	821.818.656	934.721.625
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	89.743.500	
Cộng	911.562.156	934.721.625

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.007.858	1.249.271
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	199.633.638	34.808.490
Cộng	200.641.496	36.057.761

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí lãi vay	872.339.310	1.200.747.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204.686.059	6.670.243
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.449.225	34.539.359
Cộng	1.150.474.594	1.241.957.440

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	58.045.455	
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	68.181.819	
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	135.000.000	122.727.273
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí		312.976.975
- Thu nhập do hàng thừa	130.922.244	245.739.321
- Thu nhập khác	6.140.668	17.611.724
Cộng	398.290.186	699.055.293

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Các khoản khác		10.748.400
Cộng		10.748.400

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí vận chuyển	1.288.689.486	1.253.438.174
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.062.852.231	1.042.024.381
- Chi phí cho nhân viên	27.592.500	57.311.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.095.442	584.951.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.364.282	598.158.287
- Chi phí khác bằng tiền	149.709.280	109.115.076
Cộng	3.672.303.221	3.644.999.476

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí vật liệu quản lý	105.256.927	49.580.364
- Chi phí cho nhân viên	3.996.266.638	5.159.160.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.132.919	101.345.274
- Thuế, phí và lệ phí	212.982.669	21.349.603
- Chi phí dự phòng	10.003.050	968.211.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.438.722	133.277.320
- Chi phí khác bằng tiền	695.633.584	369.985.733
Cộng	5.461.714.509	6.802.909.980

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí nguyên vật liệu	108.114.036.337	121.667.159.550
- Chi phí nhân công	7.725.953.179	10.364.166.089
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.802.970.096	1.899.776.974
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.801.907.029	6.781.907.337
- Chi phí khác bằng tiền	1.385.347.258	1.781.633.502
Cộng	125.830.213.899	142.494.643.452

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.231.404.360	4.216.765.972
- Các khoản điều chỉnh tăng	73.449.225	61.121.645
+ Chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19 (không ký được biên bản xác nhận)		23.612.000
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	73.449.225	26.761.245

+ Chi phí chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2021		10.748.400
- Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận		25.527.703
- Thu nhập chịu thuế TNDN	3.304.853.585	4.303.415.320
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	660.970.717	860.683.063

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Lập bảng



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng



Lê Trường Sơn

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
- Tăng do trích quỹ							1.050.293.000		1.050.293.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10.731.175.360)						(10.731.175.360)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.050.293.000)						(1.050.293.000)
+ Có tức phải trả cổ đông năm 2021			(7.760.043.360)						(7.760.043.360)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(52.900.000)						(52.900.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.575.439.000)						(1.575.439.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(292.500.000)						(292.500.000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý 2 đầu quý 3	107.778.380.000	(31.818.182)	5.565.103.038				4.004.822.066		117.316.486.922
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.885.953.615						2.885.953.615
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(21.000.000)						(21.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Có tức phải trả cổ đông năm 2021									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(21.000.000)						(21.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý 3 đầu quý 4	107.778.380.000	(31.818.182)	8.430.056.653				4.004.822.066		120.181.440.537
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.570.433.643						2.570.433.643
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(21.000.000)						(21.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Có tức phải trả cổ đông năm 2021									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(21.000.000)						(21.000.000)

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quĩ khen thưởng BDH									
+ Giám khác									
Số dư cuối năm 2022	107.778.380.000	(31.818.182)	10.979.490.296				4.004.822.066		122.730.874.180

MS

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

PHỤ LỤC 12

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/10/2022		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2022	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNĐN		1.162.071.790	660.970.717	1.095.000.000		728.042.507
5	Thuế TNCN		14.250.000	44.185.616	42.750.000		15.685.616
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			435.635.836	435.635.836		
9	Phí lệ phí						
	Tổng cộng		1.176.321.790	1.140.792.169	1.573.385.836		743.728.123

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bui Văn Kết

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng



Nguyễn Thị Thanh Sơn

KQKD PHÂN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2022 Đến ngày 31/12/2022

Chi tiêu		Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ				
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh				
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)				
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ				
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại				
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua				
d. Số thuế GTGT không khấu trừ				
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)				
II. Thuế GTGT được hoàn lại				
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ				
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh				
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại				
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)				
III. Thuế GTGT được miễn giảm				
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ				
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh				
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm				
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)				
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ				
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh				
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ				
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá				
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp				
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN				
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)				

Lập biểu

Kế toán trưởng



Ngày 10 tháng 01 Năm 2023

Lông Giám đốc



Bùi Văn Kiệt

Nguyễn Thị Thanh Hương

Đo Đình Sơn